**PHỤ LỤC**

**BIỂU MẪU BÁO CÁO CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ QUÝ II NĂM 2019**

*(Kèm theo Công văn số ............ /STTTT-CNTT ngày…… tháng 02 năm 2019*

*của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng)*

- Phạm vi báo cáo:

Các cơ quan nhà nước (CQNN) của tỉnh trong phạm vi thống kê (a) bao gồm: Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); Văn phòng UBND, các đơn vị thuộc UBND các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện); Văn phòng UBND các phường, xã, thị trấn trực thuộc huyện (sau đây gọi chung là cấp xã); (b) không bao gồm: các cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị-xã hội của tỉnh; các cơ quan sự nghiệp thuộc UBND; các cơ quan sự nghiệp thuộc sở, ban, ngành; các cơ quan trung ương, tổng cục, cục, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp nhà nước trực thuộc tỉnh hoặc đóng trên địa bàn tỉnh.

- Mốc thời gian báo cáo: Từ ngày 01/12/2018 đến ngày 15/5/2019.

- Mục cấp tỉnh: Số liệu thống kê của các Sở, ban ngành tỉnh.

- Mục cấp huyện: Số liệu thống kê của 11 huyện, thị xã, thành phố (số liệu thống kê được tính tại VP.UBND huyện và các phòng ban thuộc huyện không tính các đơn vị sự nghiệp).

- Mục cấp xã: Số liệu thống kê của các xã, phường, thị trấn. Số liệu này do các huyện thống kê số tổng từ các xã thuộc huyện mình quản lý. (số liệu thống kê chỉ tính UBND cấp xã, công chức cấp xã, không tính viên chức, không tính các cơ quan Đảng và các tổ chức chính trị xã hội tại các UBND cấp xã).

- Mã số TTHC (đối với bộ thủ tục cấp huyện, xã): Chỉ có giá trị riêng tại Sở TT&TT. Không có giá trị cho toàn tỉnh. Đây là mã số do Sở quy định nhằm thuận lợi cho việc quản lý cũng như thống kê tình hình xử lý DVCTT mức độ 3,4 tại các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn.

**A. Phần dành riêng cho Sở Nội vụ:**

Tổng số cán bộ, công chức (CBCC) của tỉnh theo phạm vi thống kê trên:…………… (người). Trong đó:

- Số lượng CBCC cấp tỉnh:……. (người)

- Số lượng CBCC cấp huyện:……… (người)

- Số lượng CBCC cấp xã:…….. (người)

**B. Phần dành chung cho các sở, ban ngành, UBND cấp huyện:**

### MỤC 1. THÔNG TIN CHUNG – HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

1. Tên đơn vị:

2. Người báo cáo:

3. Điện thoại cơ quan…………………………... DĐ:

4. Địa chỉ thư điện tử liên hệ:

5. Tổng số UBND cấp xã, phường, thị trấn thuộc huyện (đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố):…….. xã

6. Tổng số CBCC tại đơn vị: (Cấp tỉnh)………. (Cấp huyện)……….. (Cấp xã)……….

7. Tổng số máy tính tại đơn vị: (Cấp tỉnh)………. (Cấp huyện)……… (Cấp xã)………

4. Tổng số máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus bản quyền có trả phí:

(Cấp tỉnh)……….. (Cấp huyện)……….. (Cấp xã)………..

5. Tổng băng thông kết nối Internet tại đơn vị: (Mbps) *Không tính đường truyền số liệu chuyên dùng do Sở Thông tin và Truyền thông cấp*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấp tỉnh** | **Cấp huyện** | **Cấp xã** |
| Leased Line:……………... | Leased Line:……………... | Leased Line:……………... |
| FTTH:…………………… | FTTH:……………………. | FTTH:……………………. |
| xDSL:…………………….. | xDSL:……………………... | xDSL:……………………... |
| Khác:…………………….. | Khác:……………………… | Khác:……………………… |

6. Tổng số CBCC của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử: xxx@soctrang.gov.vn

(Cấp tỉnh)…………. (Cấp huyện)………….. (Cấp xã)…………… hộp thư

Riêng Sở GDĐT thống kê thêm tổng số CBCC (không tính viên chức) được cấp hộp thư điện tử của ngành giáo dục @soctrang.edu.vn:………..… hộp thư.

### MỤC 2. ỨNG DỤNG VÀ NHÂN LỰC CNTT

1. Các ứng dụng đã triển khai tại đơn vị

a. Quản lý nhân sự Có 🞎 Không 🞎

b. Quản lý kế toán - tài chính Có 🞎 Không 🞎

c. Quản lý tài sản Có 🞎 Không 🞎

d. Quản lý Thi đua - Khen thưởng Có 🞎 Không 🞎

đ. Các ứng dụng nội bộ khác, nêu rõ tên ứng dụng:

2. Các ứng dụng chuyên ngành

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên ứng dụng** | **Cơ quan chủ trì** | **Cơ quan xây dựng**  **ứng dụng** | | **Quy mô sử dụng** | | **Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác**  ***(Có: 1/ Không: 0)*** |
| **Ứng dụng do  Bộ chuyên ngành xây dựng** | **Ứng dụng do tỉnh xây dựng** | **Tại CQNN cấp tỉnh** | **Toàn tỉnh** |
| 1 | ... | ... |  |  |  |  |  |
| 2 | ... | ... |  |  |  |  |  |
| 3 | ... | ... |  |  |  |  |  |

3. Số cán bộ chuyên trách/phụ trách/kiêm nhiệm CNTT tại đơn vị:

Chuyên trách:.............người Phụ trách:............người Kiêm nhiệm:..............người

4. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách/phụ trách/kiêm nhiệm về CNTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):

Tiến sỹ: ⬜ Chuyên trách ⬜ Phụ trách ⬜ Kiêm nhiệm

Thạc sỹ: ⬜ Chuyên trách ⬜ Phụ trách ⬜ Kiêm nhiệm

Đại học: ⬜ Chuyên trách ⬜ Phụ trách ⬜ Kiêm nhiệm

Cao đẳng: ⬜ Chuyên trách ⬜ Phụ trách ⬜ Kiêm nhiệm

Trung cấp: ⬜ Chuyên trách ⬜ Phụ trách ⬜ Kiêm nhiệm

Khác: ⬜ Chuyên trách ⬜ Phụ trách ⬜ Kiêm nhiệm

*------------------------------*

*Giải thích thêm: Ghi rõ số lượng bao nhiêu người tương ứng trình độ gì vào ô tương ứng. Ví dụ cơ quan có 06 cán bộ CNTT trong đó có 05 cán bộ chuyên trách có bằng Đại học và 01 cán bộ chuyên trách có bằng Cao đẳng thì:*

*Số lượng cán bộ chuyên trách/phụ trách/kiêm nhiệm CNTT tại đơn vị là*

*Chuyên trách: 06 người Phụ trách: 0 người Kiêm nhiệm: 0 người*

*Trong đó:*

5

*Đại học: Chuyên trách* ⬜ *Phụ trách* ⬜ *Kiêm nhiệm*

*Cao đẳng: Chuyên trách* ⬜ *Phụ trách* ⬜ *Kiêm nhiệm*

1

*------------------------------*

### MỤC 3. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG PHẦN MỀM QLVB VÀ MCĐT

1. Thống kê số văn bản đi tại bộ phận Văn thư của cơ quan, đơn vị (tính từ 01/12/2018 đến 15/02/2019), trong đó:

- Thống kê văn bản đi:

+ Tổng số văn bản đi thống kê trên phần mềm QLVB tại bộ phận Văn thư của đơn vị:….............. văn bản.

+ Tổng số văn bản phát hành **có ký số** trên phần mềm QLVB tại bộ phận Văn thư của đơn vị:….............. văn bản. **(Văn bản ký số phát hành theo trục liên thông của phần mềm QLVB)**

- Thống kê **văn bản giấy**: Tổng số văn bản đi thống kê trên **Sổ đăng ký văn bản** đi tại bộ phận Văn thư của đơn vị: ................. văn bản.

2. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3, mức độ 4

1. Tổng số thủ tục hành chính tại đơn vị[[1]](#endnote-2): ...........
2. DVCTT mức độ 3:

* Tổng số DVCTT mức độ 3[[2]](#endnote-3): ...........
* Tổng số DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến[[3]](#endnote-4): ...........
* Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 3 từ đầu năm đến nay (tính từ 01/12/2018 đến 15/02/2019): ...........
* Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 3 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ đầu năm đến nay (tính từ 01/12/2018 đến 15/02/2019): ...........

1. DVCTT mức độ 4[[4]](#endnote-5):

* Tổng số DVCTT mức độ 4: ...........
* Tổng số DVCTT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến: ...........
* Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 4 từ đầu năm đến nay (tính từ 01/12/2018 đến 15/02/2019): ...........

- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 4 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ đầu năm đến nay (tính từ 01/12/2018 đến 15/02/2019): ...........

d) Danh sách chi tiết DVCTT mức độ 3, 4:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên TTHC** | **Mã TTHC[[5]](#endnote-6)** | **Mức độ** | **Địa chỉ đăng tải** | **Số lượng hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến từ 01/12/2018 đến 15/5/2019** | **Số lượng hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tiếp (không trực tuyến) từ 01/12/2018 đến 15/5/2019** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |

1. Tổng số TTHC tại đơn vị [↑](#endnote-ref-2)
2. Tổng số TTHC mức độ 3 tại đơn vị [↑](#endnote-ref-3)
3. Trong số những TTHC mức độ 3. Có bao nhiêu thủ tục có hồ sơ giải quyết trực tuyến. [↑](#endnote-ref-4)
4. Tương tự mục b TTHC mức độ 3 [↑](#endnote-ref-5)
5. Đối với UBND cấp huyện căn cứ vào mã TTHC (đính kèm) đã có sẵn để thống kê và gửi file excel về cho Sở tổng hợp. [↑](#endnote-ref-6)